

Phụ lục 1

Thực hiện kế hoạch giường bệnh 06 tháng năm 2025

(Kèm theo báo cáo số: /BC-SYT, ngày tháng 07 năm 2025 của Sở Y tế)

Đơn vị : Giường

TT	Đơn vị	KH 2025	TH 6T/2024	TH 6T/2025	Công suất SD GB(%)	Ngày Đ.trị TB	Số lượt khám	Số lượt người Đ.trị nội trú	Số ngày điều trị nội trú
	BV ĐK, Chuyên khoa (tỉnh)	3380	3527.3	3556.31	105.22		308 225	76 597	643 692
1	Bệnh viện A	750	775.70	855.34	114.05	7.6	121 399	20 420	154 817
2	Bệnh viện C	700	679.35	689.20	98.46	7.1	59 552	17 496	124 746
3	BV Gang thép	500	526.45	545.02	109.00	7.9	42 339	12 525	98 648
4	BV ĐK Bắc Kạn (600g)	500	509.00	483.84	96.77	6.5	51 727	13 390	87 575
5	BV Phổi	270	316.96	281.62	104.31	11.8	11 034	4 303	50 974
6	BV SK Tâm thần	150	156.31	160.28	106.85	26.0	1 779	1 117	29 010
7	BV YHCT	310	362.53	308.64	99.56	15.3	4 077	3 662	55 864
8	BV PHCN	130	162.69	195.20	150.16	19.5	2268	1808	35332
9	BV Mắt	70	38.27	37.16	53.09	3.6	14 050	1 876	6 726
	BV, TTYT khu vực	2352	2269.4	2299.92	97.79		570 769	65 204	416 285
1	TTYT Thái Nguyên	150	194.69	229.49	152.99	7.3	58,897	5,670	41,537
2	TTYT Phở Yên	160	120.64	111.81	69.88	7.5	43,341	2,696	20,238
3	BV Phú Bình	285	291.15	280.56	98.44	6.7	42,462	7,599	50,781
4	TTYT Sông Công	147	99.52	111.17	75.63	7.0	36,286	2,868	20,122
5	TTYT Đồng Hỷ	250	247.15	244.28	97.71	6.6	46,114	6,722	44,214
6	BV Đại Từ	220	205.60	215.95	98.16	6.7	45,726	5,871	39,087
7	TTYT Phú Lương	170	131.87	119.64	70.37	6.6	49,116	3,260	21,654
8	BV Định Hoá	220	272.88	246.33	111.97	6.3	57,469	7,101	44,585
9	TTYT Võ Nhai	220	160.05	203.61	92.55	6.7	48,448	5,496	36,854
10	TTYT Bắc Kạn	60	57.20	58.46	97.44	6.5	31,134	1,637	10,582
11	TTYT Chợ Mới (90g)	65	67.00	53.62	82.49	4.9	17,368	1,978	9,705
12	TTYT Na Rì (90 g)	70	72.00	72.72	103.89	5.6	16,108	2,351	13,163

<i>TT</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>KH 2025</i>	<i>TH 6T/2024</i>	<i>TH 6T/2025</i>	<i>Công suất SD GB(%)</i>	<i>Ngày Đ.trị TB</i>	<i>Số lượt khám</i>	<i>Số lượt người Đ.trị nội trú</i>	<i>Số ngày điều trị nội trú</i>
13	TTYT Ngân Sơn	50	35.10	34.94	69.88	5.0	8,342	1,268	6,324
14	TTYT Ba Bể	80	77.70	66.13	82.66	4.9	15,174	2,458	11,969
15	TTYT Pác Nặm	55	78.00	94.82	172.40	5.0	17,154	3,430	17,162
16	TTYT Bạch Thông (70g)	60	68.80	64.90	108.16	5.3	17,018	2,210	11,746
17	TTYT Chợ Đồn	90	90.00	91.50	101.67	6.4	20,612	2,589	16,562
	Cộng toàn tỉnh	5 732	5 797	5 856	102.2		878 994	141 801	1059 977